*Đa Hiệu xin đăng lại bài viết về thành phố Đà Lạt của **Cố Giáo sư Văn Hóa Vụ: Hứa Hoành,** vừa vĩnh viễn ra đi vào ngày 11 tháng 7 năm 2003 tại San Antonio, Texas.*
Từ nay Đa Hiệu sẽ không còn nhận được lời khuyến khích, thăm hỏi và những bài biên khảo đầy giá trị của Thầy.
.... Xin thắp nén hương lòng để nhớ về Thầy cũ, Trường xưa

Sự Hình Thành Và Phát Triển Thành Phố Dalat

GSVHV: Hứa Hoành
03/21/2002

Lập trên cao nguyên Lâm Viên đồi núi chập chùng, Đà Lạt là một đô thị nghỉ mát xinh đẹp nằm giữa những khu rừng thông, thác nước thơ mộng. Đà Lạt là thành phố của tuổi trẻ, tình yêu và kỷ niệm. Ai đả đến đó một lần, chắc chắn sẽ giữ lại trong lòng những hình ảnh và kỷ niệm thân thương.

Thuở còn đi học, tôi cũng có đến Đà Lạt vài lần. Sau nầy ra trường đi dạy học, thỉnh thoảng tôi cũng ra Đà Lạt vào những ngày hè. Khi cầm tờ lịnh gọi nhập ngũ trong tay, tôi còn gần 20 ngày thu xếp chuyện gia đình trước khi giã từ cuộc sống dân sự. Nghĩ rằng rồi đây đời quân ngũ sẽ không cho phép mình nhàn nhã tới lui thành phố đáng yêu ấy nữa, nên tôi lại đưa cả gia đình lên thăm Đà Lạt lần cuối. Định mệnh trớ trêu một cách đáng yêu, sau khi mãn khóa học ở Thủ Đức, tôi lại được lên Đà Lạt sống cuộc đời vừa là quân nhân vừa là một nhà giáo, gắn bó với Đà Lạt gần suốt 7 năm. Do đó đối với tôi, Đà Lạt có nhiều kỷ niệm khó quên. Khung cảnh Đà Lạt là một thế giới đầy cảm hứng, trong đó có sự hài hòa giữa thiên nhiên và sự kiến tạo của con người. Đà Lạt luôn luôn phơi bày nét đẹp lãng mạn đầy huyền thoại. Sau nầy, xa Đà Lạt nhưng hình ảnh Đà Lạt vẫn còn là những dấu ấn sâu đậm trong tâm

hồn tôi, trong những suy nghĩ hằng ngày của tôi. Nó ám ảnh tôi, theo đuổi tôi những buồn vui có lẽ đến suốt cuộc đời lưu vong còn lại của tôi. Ai từng ở Đà Lạt khi đi xa cũng nhớ về nó. Nhiều người viết về Đà Lạt, về kỷ niệm vui buồn ở đó. Tôi cũng vậy. Nhưng có điều mỗi lần tìm thêm được tài liệu mới tôi lại cầm bút ghi vội những cảm hứng, những suy nghĩ miên man khi kỷ niệm cũ một thời đã chôn vùi trong quá khứ sống dậy. Đề tài về Đà Lạt rất phong phú, đa dạng, cũ mà rất mới....Chắc chắn Đà Lạt sẽ còn là đề tài mời gọi muôn đời cho những ai đã từng sinh sống ở đó hay tới đó như một khách nhàn du. Đà Lạt đẹp. Đà Lạt thơ mộng, Đà Lạt thành phố của sương mù, của tình yêu, của trăng mật. Trăng Đà Lạt , hoa Đà Lạt, núi đồi Đà Lạt, hồ thác Đà Lạt....mỗi người khi xa Đà Lạt đều giữ lại cho mình một kỷ niệm đáng yêu, đáng nhớ. Đà Lạt là đất của vua chúa, là hoàng triều cương thổ. Không kể Huế, cựu độ của nhà Nguyễn, không nơi nào trên đất nước Việt Nam in đậm dấu vết của nhà vua, của hoàng gia bằng Đà Lạt. Đà Lạt có hoàng cung, có trường học Bảo Long, trường nữ học Phương Mai, có biệt thự của hai bà Phi Ánh, Phi Loan.....Hồi trước Đà Lạt cùng với cao nguyên chỉ dành riêng cho người Pháp. Người kinh không được phép lên đây lập nghiệp trừ các nhà quý tộc như ông bà quận công Long Mỹ, An Định Vương Lê Phát An, bá tước Didelot....Chứng tích các ấp Hà Đông, Nghệ Tỉnh.....là những biệt lệ để phục vụ cho nhu cầu những người Pháp.

Tài liệu để viết bài nầy ngoài quyển sách "Những đứa con của núi rừng" (The sons of mountains) của Gerald Cannon Hickey, còn nhiều tài liệu khác mà chúng tôi sưu tầm được rải rác trong sách báo cũ. Tôi cũng xin cám ơn chị Tôn Nữ M. L. là người trực tiếp kể lại sự tích Cầu Ông Đạo. Dĩ nhiên tôi tránh viết lại những điều đã viết về Đà Lạt từ trước tới nay để tránh sự nhàm chán. Trong chương viết về Đà Lạt, tác giả Gerald C. Hickey có nhắc đến các tác phẩm, bài báo kê cứu hiếm như:

- Báo Indochine năm 1943 - 1944.

- Monegraphie de la province Dalat do trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội in năm 1931.

- Tạp chí Bulletin de Amis du vieux Huế (1938).....

Trong các toàn quyền Đông Dương chỉ có Paul Doumer, Pasquier và Decoux để lại nhiều kỷ niệm trên đất nước ta hơn hết. Mặc dầu khi tạo lập đường sá, cầu cống, tiện nghi công cộng người Pháp không nghĩ đến phúc lợi cho người bản xứ, nhưng dầu sao đi nữa các cơ sở hạ tầng ở các thuộc địa cũng đem đến lợi ích lâu dài.

Chúng tôi còn nhớ ngày 10/12/1896, toàn quyền Rousseau lâm trọng bịnh và từ trần ở bịnh viện Hà Nội, thì Paul Doumer được lịnh qua Đông Dương kế vị. Ngày 13/2/1897 Paul Doumer tới Việt Nam. Đối với Pháp, giai đoạn bình định thuộc địa chấm dứt, nên vừa mới tới nhậm chức, Paul Doumer liền nghĩ đến một chương trình kiến thiết đầy tham vọng. Mục đích của các chương trình tốn kém nầy nhằm khai thác kinh tế Việt Nam. Paul Doumer là người tính tình cứng rắn đến độc tài, nhưng có được tánh thanh liêm và siêng năng. Làm việc gì ông cũng theo dõi tới cùng, đến tận nơi quan sát, không cả tin vào các báo cáo của viên chức địa phương. Paul Doumer là toàn quyền đầu tiên đến Nam Kỳ, xuống tận Hậu Giang dự lễ khánh thành kinh xáng Xà No năm 1900. Lúc đó ở Nam Kỳ có Paul Blanchy, chủ tịch Hội đồng quản hạt là người dám chống đối ý kiến của Paul Doumer vì Paul Blanchy chủ trương khai thác kinh tế Nam Kỳ trong khi Paul Doumer lại chú trọng đến Bắc Kỳ. Tuy nhiệm kỳ có 5 năm (1897 - 1902) nhưng Paul để lại nhiều công trình đáng ghi nhớ, tồn tại đến ngày nay. Hai dự án lớn lao nhứt của Paul Doumer là:

- Tìm các địa điểm lập các đô thị nghỉ mát ở miền núi Trung Kỳ.

- Lập đường xe lửa xuyên Việt. Riêng một dự án khác, đề nghị mở một đường xe lửa từ Qui Nhơn lên cao nguyên Attopeu, không được quốc hội Pháp chấp thuận.

Năm 1897 Paul Doumer gặp bác sĩ Yersin là người đã hướng dẫn nhiều cuộc thám hiểm sâu vào vùng rừng núi Tây Nguyên để thảo luận việc tìm kiếm những địa điểm thuận tiện có thể lập khu nghỉ dưỡng. Nơi đó phải có khí hậu mát mẻ để kiều dân Pháp và các viên chức Pháp ở Đông Dương đến nghỉ hè thay vì mỗi năm phải về bên Pháp. Bác sĩ Yersin khuyến cáo nên chọn đỉnh Lâm Viên (Langbian). Sau đó Paul Doumer ra lịnh cho một đoàn thám hiểm quân sự tìm kiếm một con đường từ miền duyên hải lên Lâm Viên. Lần này đại úy pháo binh Thouard cầm đầu phái đoàn, có chuyên viên địa chất làm thành viên, đó là Cunhac, người sau nầy trở thành công sứ đầu tiên ở Đà Lạt. Ngoài ra có một tỉnh nhỏ mới thành lập ở Tánh Linh, nằm trên con đường mòn trao đổi hàng hóa giữa cao nguyên và đồng bằng.

Một đoàn thám hiểm khác do đại úy Guinet hướng dẫn, khởi hành vào năm 1898 để phát quang dọn dẹp con đường mòn từ đồng bằng lên cao nguyên. Công việc này hoàn tất năm 1899. Với sắc luật ngày 1/11/1899, người Pháp lập ra tỉnh Đồng Nai Thượng với trung tâm hành chánh đặt tại Đà Lạt. Một tỉnh nhỏ hơn là Tánh Linh với cơ sở hành chánh tại Djirinh (Di Linh) do Ernest Outrey làm công sứ. Năm sau, Ernest Outrey cất ngôi nhà sàn lợp thiếc được coi như ngôi nhà nghỉ dưỡng đầu tiên tại đây. Mấy năm sau, do nhận định vùng rừng núi này có nhiều vách đá dốc đứng, cheo leo, khó thiết lập đường xe lửa, nên họ chọn cách làm đường lộ cho xe hơi chạy. Từ đó, họ hủy bỏ tỉnh Đồng Nai Thượng, còn đại lý hành chánh Djiring sáp nhập vào tỉnh Phan Thiết và Đà Lạt nhập vào Phan Rang. Cunhac, một thành viên của đoàn thám hiểm Thouard trở thành công sứ đầu tiên Đà Lạt. Công việc đang tiến hành thì vào năm 1902, toàn quyền Paul Doumer đột ngột về Pháp, khiến cho nhiều chương trình kiến thiết bị đình trệ,. Cunhac vẫn làm công sứ đến năm 1903 đổi qua Djiring cho đến năm 1915.

Tuy là một thành phố sanh non, nhưng nhiều người Pháp có đầu óc làm giàu chú ý ngay đến Đà Lạt. Lợi dụng sắc luật

đặc nhượng đất đai của chính phủ, vào ngày 1/4/1900, Gresieu được cấp cho không 885 mẫu đất thuộc Đồng Nai Thượng. Vào ngày 18/10/1901, một người Pháp khác tên Armavon, được cấp 3000 mẫu ở gần Đà Lạt.

Thành phố nghỉ mát Đà Lạt không phải là một chương trình duy nhứt của Paul Doumer. Năm 1901, Paul Doumer còn gởi nhiều đoàn thám hiểm đi sâu vào vùng rừng núi phía Tây tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi. Mục đích các đoàn thám hiểm nầy cũng tìm ra những vị trí thuận tiện lập ra các khu nghỉ dưỡng để phục vụ cho người Pháp ở Việt Nam. Đại úy Dubay là người đã khám phá địa điểm lập khu nghỉ mát Bà Nà ở phía nam đèo Hải Vân. Paul Doumer dự tính đến thăm Bà Nà năm 1901, nhưng chuyến đi ấy bị hoãn lại rồi ông phải lên đường về Pháp, nên kế hoạch lập khu nghỉ dưỡng Bà Nà phải xếp lại.

Tuy các cao nguyên miền Nam mới được thám hiểm và nhiều chương trình kiến thiết đầy tham vọng đã bắt đầu, mà nhiều nhà quý tộc từ Âu Châu tới Sàigòn được dân bản xứ Sàigòn (Lê Phát An) hướng dẫn đi du lịch, săn bắn khắp các khu vực rộng lớn và nhiều muông thú đó.

Trong quyển "Henri D'orlean mort à Saigon" tác giả A.Bandrit cho biết năm 1901 hoàng tử Henri D'orlean khởi hành từ Kraties bên Cao Miên, theo đường mòn qua Đồng Nai Thượng bằng xe bò, rồi xuống tới Nha Trang. Trong suốt cuộc hành trình nầy, hoàng tử gặp nhiều mãnh thú như voi, cọp, bò sát, nai...và tiếp xúc với nhiều dân Mọi có đời sống bán khai dọc theo hai bên đường. Tuy là một chuyến du lịch săn bắn, nhưng Henry phải trả bằng một giá rất đắc. Ông ta bị nhiễm bịnh sốt rét trong cuộc hành trình này và chết tại Saigon năm 1901 lúc mới 33 tuổi.

Cùng năm đó, Tournier công sứ ở Lào, cũng theo lộ trình ấy qua Đà Lạt rồi tới Nha Trang. Năm 1903 đại úy Cottes cũng đi một vòng qua tới trung tâm hành chánh Darlac tức Ban Mê Thuột hiện nay.

Bốn năm sau, bá tước De Montpensier, con trai hầu tước Paris cùng người anh họ của vị hoàng tử bất hạnh kể trên, được nhà triệu phú bản xứ Lê Phát An hướng dẫn đi săn ở khu vực giữa Djiring và Phan Thiết tất cả 7 lần. Sau đó, bá tước De Montpensier lái chiếc xe Lorrain-Dietrich từ Saigon đi Đế Thiên Đế Thích mất hết 29 ngày. Năm đó ở Saigon có độ 40 chiếc như thế. Lê Phát An là con trai của ông Huyễn Sĩ Lê Phát Đạt, từng mở tiệc tùng khoản đãi các nhà quý tộc Âu Châu tại Saigon. Ông Lê Phát An là cậu vợ hoàng đế Bảo Đại sau nầy. Năm 1934 ông Lê Phát An có tặng cho cháu gái là Nguyễn Thị Hữu Lan tức Nam Phương Hoàng hậu 1 triệu đồng bạc tiền mặt, để làm của hồi môn. Vua Bảo Đại đã phong cho ông Lê Phát An tước An Định Vương là tước hiệu cao quý nhứt triều đình, chỉ phong cho hàng hoàng thân mà thôi.

Ngay nay du khách đi chơi Đà Lạt thường theo quốc lộ 20, từ ngã ba Dầu Giây lên Định Quán, Bảo Lộc rồi lên Djiring tới Đà Lạt, hay dùng quốc lộ 11 từ Phan Rang đi lên, chớ ít ai ngờ rằng con đường lộ đầu tiên nối liền giữa Sàigòn với Đà Lạt đi qua ngả Phan Thiết. Đường ấy bắt đầu từ Nha Mân, qua đèo Datrum (670m) đến Di Linh, rồi từ đó mới đi tiếp lên Đà Lạt. Từ năm 1914 - 1915, Phan Thiết là trạm dừng chơn của lữ khách đi Đà Lạt. Chính bá tước De Montpensier thường nghỉ ở Phan Thiết nhiều lần trước khi khởi hành đi săn ở vùng Bảo Lộc, Djiring, nên ông ra lịnh cho xây dựng một ngôi nhà lầu đồ sộ ở Phan Thiết vào năm 1908, mà dân địa phương gọi đó là "Lầu Ông Hoàng". Lầu ông Hoàng cũng là nơi hò hẹn của thi sĩ Hàn Mặc Tử với người yêu là Mộng Cầm. Từ năm 1908, Đà Lạt mới có ngôi nhà gạch đầu tiên là tòa công sứ Pháp. Năm, 1912 toàn quyền Albert Sarraut kế tục chương trình dang dở của Paul Doumer, phát triển Đà Lạt thành một trung tâm nghỉ dưỡng. Ban đầu người Pháp khởi công làm con đường từ Phan Rang lên Đà Lạt qua Đa Nhim và đèo Ngoạn Mục (Bellevue). Con đường ấy sau nầy mở rộng thành quốc lộ 11. Từ năm 1914 hãng xe hơi chở khách "Société des Correspondance Automobile du Langbian" cho chạy những

chiếc xe hiệu Lorraine-Dietrich trên lộ trình Sàigòn Phan Thiết Di Linh tới Đà Lạt. Người cố cựu cho biết rằng hồi đó người ta gọi tắt hãng xe đò nầy bằng các chữ "SCAL". Năm sau tỉnh Langbian thành hình vẫn lấy Đà Lạt làm tỉnh lỵ. Đa Lạt bắt đầu thu hút du khách đến nghỉ mát và săn bắn vào mùa hè. Năm 1916, Langbian Palace Hotel là khách sạn đầu tiên được xây dựng theo kiểu nhà sàn, nhưng có hành lang rộng, có mái che. Cũng năm đó Đà Lạt có trạm bưu chính, sở công chánh và trắc địa, tòa công sứ, cảnh binh. Còn những người Việt Nam (kinh) đầu tiên đến cư ngụ Đà Lạt là những người phu khuân vác trắc địa hay những người buôn bán. Năm 1920, Pháp tái lập tỉnh Đồng Nai Thượng, tỉnh lỵ đặt tại Djiring, trong khi Đà Lạt trở thành một khu vực tự trị về hành chánh do một tổng ủy viên tên Garnier cai trị. Năm 1922, Đà Lạt bước qua một giai đoạn phát triển mới. Theo toàn quyền Maurice Long chỉ thị, kiến trúc sư Hébard về đồ án Đà Lạt mở rộng thành một đô thị tân tiến. Đặc biệt theo đồ án Hébard giữ nguyên thảm cỏ chỗ sân cù ngày nay nhìn lên đỉnh Lâm Viên, khong dược xây cất che khuất, để giữ vẻ đẹp cho thành phố thơ mộng trong tương lai: đồ án Hébard cũng dự trù "Đà Lạt sẽ là một đô thị tân tiến; một góc nước Pháp ở miền núi Alpes của Á Châu" với:

- Hồ nhơn tạo

- Hàng trăm biệt thự rải rác trên các sườn đồi

- Xây dựng ngôi chợ trung ương hình khối chữ nhựt với tháp chuông vươn cao. Đó là vị trí rạp hát Hòa Bình hiện nay.

Kể từ năm 1930 trở đi, Đà Lạt phát triển thành một đô thị có vườn hoa xinh đẹp, nhiều công viên cây xanh. ngàn hoa khoe sắc thắm vào mùa xuân. Người Mỹ đầu tiên có mặt tại Đà Lạt là vợ chồng nhà truyền giáo Tin Lành Hebert Jackson. Ông ta đến Đà Lạt đầu năm 1930, lập nhà truyền giáo đầu tiên cho đồng bào Thượng, có một mục sư Việt tên Nam làm thông ngôn.

Ngoài Đà Lạt, toàn quyền Paul Doumer còn ra lịnh tìm kiếm, khảo sát các vị trí khác để làm chỗ nghỉ hè cho người Pháp. Tại Quảng Nam, đại úy Dubay được lịnh Paul Doumer dẫn một đoàn thám hiểm đi về phía Tây Đà Nẵng, khám phá đỉnh núi chúa, tức Bà Nà là nơi có khí hậu mát mẻ, thích hợp làm nơi nghỉ dưỡng. Bà Nà là tên một làng Thượng ở đó. Bà Nà nằm trên cao độ gần 1000 mét, có khí hậu tương tự như Đà Lạt. Năm 1901, Paul Doumer dự tính lên thằm thành phố tương lai nầy, nhưng có lịnh về nước nên chương trình ấy phải gác lại. Tại phía Tây tỉnh Quảng Nam, từ lâu, người Thượng có truyền thống hiềm khích với người kinh, nên Pháp cho lập một tiền đồn tại An Điềm, bảo vệ người Việt cư ngụ trong lưu vực sông Bung. Năm 1912, Pháp quy hoạch khu Bà Nà, ra lịnh bảo vệ thực vật và động vật, rồi ra lịnh cho Sogny, người chỉ huy đồn An Điềm điều tra dân chúng chung quanh khu vực Bà Nà. Công việc nầy bị gián đoạn vì thế chiến thứ nhứt. Sau đó, người Pháp tiếp tục xây dựng khu nghỉ mát Bà Nà để kiều dân Pháp lên đó tránh cái nóng oi bức của mùa hè miền Trung. Năm 1919, công sứ Tourane, Galtie ra lịnh làm một con đường nối Bà Nà với quốc lộ số 1. Cuối năm đó, Bà Nà hoàn tất 5 nhà nghỉ mát bằng gỗ. Đến năm 1923, công ty khách sạn Morin ở Tourane xây xong một khách sạn nhỏ với 22 phòng tại Bà Nà. Vị trí khu nghỉ mát Bà Nà rất khó lên vì đường núi dốc đứng. Buổi đầu, xe hơi chạy qua đèo Đại La, tới đốn điền Phú Thượng bây giờ thì dừng lại cây số 28. Đoạn cuối họ đi bằng cáng hoặc ngựa mất từ 3 đến 4 giờ. Mãi đến năm 1928, đoạn cuối cùng mới hoàn tất. Ở dưới chân núi phong cảnh khô khan, nhiều cỏ tranh. Càng lên cao, càng có nhiều cây lớn, bụi rậm và nhiều thông mọc thành rừng. Nơi đây cũng là chỗ ẩn náu của các loại dã thú như cọp, nai, heo rừng. Trước đây, khu Bà Nà là khu săn bắn lý tưởng nhứt. Đỉnh Bà Nà là một khu đất rộng lớn, bằng phẳng, nhiều thông như Đà Lạt. Từ năm 1937 trở đi, Bà Nà phát triển thành một khu nghỉ mát nổi tiếng khắp miền Trung. Theo thống kê năm 1925, có 120 du khách, năm 1937 đột ngột tăng lên 1000 du khách phần lớn là người Pháp và quan lại người Việt.

Năm 1932, Girard kỹ sư công chánh khởi sự tìm kiếm một vị trí lập khu nghỉ mát khác ở gần Huế cho kiều dân Pháp vì Đà Lạt thì quá xa, mà Bà Nà thì phải qua đèo Hải Vân. Ngày 29/7/1932, Girard đến một địa điểm phía bắc đèo Hải Vân, đó là Bạch Mã và báo cáo chọn nơi nầy làm khu nghỉ mát. Cùng năm đó, Pháp cho làm con đường và xây cất nhà nghỉ mát tại đây. Con đường mòn từ quận lỵ Phú Lộc lên Bạch Mã được nới rộng, cán đá mãi đến năm 1938 mới hoàn tất. Tuy nhiên, vào mùa mưa, xe chạy theo đường trôn ốc nầy rất nguy hiểm vì nước tuôn xuống và cây ngả dọc đường. Năm đó, Bạch Mã có 40 nhà nghỉ dưỡng.. Thế chiến thứ hai làm cho con đường hàng hải qua Âu Châu bị gián đoạn, Bạch Mã phát triển thêm. Khách sạn Morin được xây dựng xong, có hồ bơi, sân quần vợt, bưu điện. Bài về Bạch Mã chúng tôi có viết riêng, đăng trong "Sau bức cấm thành nhà Nguyễn", do Đại Nam xuất bản.

Trở lại Đà Lạt, năm 1925, sở công chánh đưa ra một công trình gắn điện các đường phố chánh bằng cách xây đắp thủy điện Ankroet. Dự án nầy không thực hiện được vì thiếu ngân sách. Năm 1929, một nhà trồng tỉa người Pháp, ông O'niel làm một máy phát điện nhỏ, sử dụng thác nước Cam Ly để cung cấp điện lực cho Đà Lạt. Tháng 7 năm 1932, con đường quốc lộ 20 từ Saiogn lên Bảo Lộc đi Đà Lạt hoàn thành. Trong khi làm đường nầy, có một biến cố xảy ra: Theo Touneh Han Dang thì trong khi làm đường có xảy ra va chạm đến truyền thống tín ngưỡng của dân địa phương. Tri huyện Tân Khai bấy giờ là Banahra Ya Hau, có nhiệm vụ tập trung dân Thượng làm phu đắp đường trong khu vực Djiring đi Đà Lạt. Trong khi phát quang khu rừng dọc theo đường lộ, dân phu Thượng phát giác một thân cây to lớn nhiều người ôm không hết mà dân địa phương gọi là "cây rắn thần", bởi vì trong hang bộng cây có vô số rắn, lớn nhỏ lúc nhúc đủ màu sắc. Viên kỹ sư làm đường yêu cầu phải triệt hạ cây ấy, nhưng người thượng cho đó là một cây linh thiêng, nên từ chối thi hành lịnh trừ phi cây ấy phải được giữ lại vì nó không làm hại ai. Tri huyện Ya Hau, theo lời khuyên của Han Dang đến yết kiến công sứ Đà Lạt

để xin chỉ thị. Viên công sứ trả lời theo lời kỹ sư làm đường: cây ấy gây trở ngại, cần phải đốn. Các kỹ sư Pháp lấy cỏ khô phủ quanh gốc cây rồi tẩm xăng đốt. Hàng trăm con rắn bò ra lổn ngổn, khiến mọi người chạy tán loạn. Khi ngọn lửa cháy lên cao, rắn tập trung lên ngọn, huýt gió nghe rợn người. Từ các cành cây cao, những con rắn vặn mình đau đớn, phun ra những giọt nước như phong tên. Dân Thượng giải thích, đó là hiện tượng rắn thần Naga rời khỏi cây thiêng ấy. Rồi tất cả dân Thượng từ các làng lân cận bỏ đi sâu vào rừng, từ chối làm đường, mặc dầu người Pháp hăm dọa sẽ bỏ tù họ. Cuối cùng, viên công sứ miễn cưỡng cho làm con đường tránh sang một bên. Theo Touneh Han Tho cho biết, vào năm 1972, khi công binh Mỹ tân trang quốc lộ 20, dùng máy ủi san bằng gốc cây thành một đống lớn bên vệ đường.

Đà Lạt: một trung tâm giáo dục.

Các nhà giáo dục khoa học đều nhận định rằng môi trường khí hậu Đà Lạt trong lành. mát mẻ rất thích hợp cho hoạt động của trí tuệ. Từ đó, Đà Lạt sớm phát triển thành một trung tâm giáo dục quan trọng nhứt trong nước. Năm 1927, nhằm phục vụ cho con em người Pháp và một số gia đình người Việt giàu có, Pháp cho lập ra Petit lycée de Dalat. Ngôi trường Việt Nam đầu tiên do cụ Bùi Thúc Bằng mở ra năm 1927, gần rạp Ngọc Lan. Cùng năm đó, dòng nữ tu Soeur St. Paul (Sister of St. Paul) mở trường Crèche de Nazareth, dành riêng cho trẻ em. Trước năm 1975, trường này tọa lạc trên đường Yersin qua khỏi nhà thờ và bưu điện. Năm 1932, trường Petit Lycée de Dalat đổi thành Grand Lycée de Dalat, và chương trình học dạy tới bực Tú Tài Pháp. Năm 1935, trường này lấy tên Lycée Yersin cho tới nay, để kỷ niệm bác sĩ Yersin, ân nhân của Việt Nam và cả nhơn loại nữa.

Cuối năm 1932, người Pháp xây dựng cơ sở giáo dục cho nhà dòng sư huynh (trường Christian Brothers) và trường Collège D'Adran cho các chủng sinh. Năm 1935 nhà dòng Notre Dames de Langbian và sau nầy chúng ta quen gọi trường

ấy là Couvent des Oiseaux. Trường nữ Couvent des Oiseaux dành riêng cho các thiếu nữ con các gia đình Pháp Việt giàu có cùng các gia đình quan lại. Trường nầy thu nhận các nữ sinh từ Miên và Lào theo học nữa.

Đến ngày 27/6/1939, Đà Lạt có thêm trường Thiếu Sinh Quân đầu tiên dành cho các thiếu nhi và thiếu niên các gia đình quân nhân Pháp Việt. Theo thống kê, một số thiếu sinh quân là những đứa con lai, bị gia đình bỏ rơi: cha về Pháp, còn mẹ không nhìn vì bị xã hội khinh rẻ. Chúng được nhà cầm quyền Pháp nuôi dạy tử tế. Trường Thiếu Sinh Quân thu nhận trẻ em và thanh niên tuổi từ 12 tới 20. Sau khi học huấn luyện quân sự căn bản, chúng được theo học văn hóa. Những người đủ khá năng sẽ cho vào Lycée Yersin học tiếp để rồi qua Pháp học trường võ bị St. Cyr. Năm 1941, trường thiếu sinh quân Đà Lạt có 150 học sinh. Năm 1936, bác sĩ Yersin lập ra viện Pasteur ở Đà Lạt. Đồng thời các nơi như Sàigòn, Huế, Nha Trang đều có thành lập viện Pasteur, lấy tên nhà bác học Pháp Louis Pasteur. Năm 1941 phòng in bản đồ từ Gia Định dời lên Đà Lạt, sau nầy trở thành Nha Địa Dư, nằm trên một ngọn đồi gần trường Yersin, và ga xe lửa Đà Lạt. Có một điều đáng lưu ý là nhà cách mạng Nguyễn Thế Truyền cùng vợ về Việt Nam năm 1927. Buổi đầu gia đình ông Truyền ở ngoài Bắc, nhưng sau mấy năm bà Truyền trở lên Đà Lạt làm y tá cho trường Yersin. Bà Truyền là một người đàn bà đẹp, dáng quý phái, được nhiều người tặng cho là công chúa nước Bỉ. Sự thật bà là con một gia đình bình dân Pháp, thân phụ là Armant Jean Auguste Latour, làm thợ sắp chữ nhà in ở Paris, và thân mẫu là bà Joséphine Elisabeth Paillac. Bà Nguyễn Thế Truyền khuê danh là Madelen Marie Clarisse Latour. Từ năm 1934 đến 37, ông Truyền qua Pháp hoạt động chính trị bà Truyền cùng các con ngụ tại biệt thự số 22 đường Sàigòn, thành phố Nam Định, và sống nhờ lợi tức của 40 mẫu ruộng bên chồng. Do ảnh hưởng cuộc khủng hoảng kinh tế, gia đình túng quẫn, bà Truyền đưa các con Nguyễn Trưng Trắc, Nguyễn Trưng Nhị, Nguyễn Quốc Tuấn, Nguyễn Thế Hào theo bà lên Đà

Lạt. Các con ông bà Nguyễn Thế Truyền được nhà trường cho ăn học miễn phí. Về sau, bà Truyền mất ở Đà Lạt mà ông Nguyễn Thế Truyền và gia đình đều không hay biết vì người Pháp giấu kín tin tức nầy. Năm 1965 ông Nguyễn Thế Truyền được biết tin chính xác về các con:

- Nguyễn Trưng Trắc làm nữ tu sĩ một nhà dòng ở Pháp.

- Nguyễn Trưng Nhị làm giáo sư triết tại Anh quốc.

- Nguyễn Quốc Tuấn học âm nhạc tại Tây Đức.

- Nguyễn Thế Hào học cơ khí tại Pháp.

Ngày 1/1/1953 trường Quốc Gia Hành Chánh thành lập tại Đà Lạt, để đào tạo công chức cao cấp cho chính phủ. Nhiều người Việt Nam tốt nghiệp khóa nầy, về sau đều làm tỉnh trưởng, phó tỉnh trưởng và giám đốc các công sở. Trong năm 1952, quốc trưởng Bảo Đại ký sắc lịnh thành lập Hội Đồng Kinh Tế Xã Hội tại cao nguyên, thành phần gồm 4 người Việt, 4 Pháp, 4 người Thượng và bổ ông Tôn Thất Hối làm chủ tịch hội đồng. Trường trung học Trần Hưng Đạo khởi thủy lập gần chợ Hòa Bình, có hoàng tử Bảo Long theo học, nên sau lấy tên trường Bảo Long. Còn trường nữ trung học Bùi Thị Xuân, lúc mới thành lập lấy tên công chúa Phương Mai, sau đổi thành trường Quang Trung. Trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam nguyên thủy là trường Sĩ Quan Huế, thành lập năm 1948 bên cạnh sông Hương. Năm 1950, trường nầy di chuyển lên Đà Lạt, lấy cơ sở trường chỉ huy tham mưu sau nầy làm địa điểm. Dưới thời Tổng Thống Ngô Đình Diệm trường nầy lấy tên trường Võ Bị Liên Quân Đà Lạt. Đến năm 1960, trường nầy đổi tên thành trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam cho tới ngày miền Nam sụp đổ. Tổng thống Ngô Đình Diệm là người đặt viên đá đầu tiên xây cất trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam trên ngọn đồi 1515. Đến năm 1967, trường nầy có cơ sở hiện đại nhất so với các trường võ bị ở Đông Nam Á. Áp dụng chương trình huấn luyện quân sự và một phần lớn chương trình văn hóa của trường võ bị West Point, trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam dạy văn hóa bậc đại học 4 năm, đào tạo sĩ quan hiện dịch đủ

trình độ kiến thức chỉ huy và kiến thiết sau nầy. Khi tốt nghiệp, ngoài bằng cấp tốt nghiệp do trường võ bị cấp phát, mỗi sinh viên còn được cấp bằng cử nhân khoa học ứng dụng. Cho tới ngày CS chiếm miền Nam, trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam đào tạo được 29 khóa sĩ quan hiện dịch, làm nòng cốt cho quân đội Việt Nam Cộng Hòa. Viện đại học Đà Lạt thành lập năm 1957. Tiền thân của Viện Đại Học Đà Lạt là trường Sư Huynh công giáo ở Huế do giám mục Ngô Đình Thục thành lập với sự giúp đỡ của Hồng Y Spellman ở New York. Viện Đại Học Đà Lạt lại xây cất trên khu đất rộng 38 mẫu tây, có khoảng 1500 sinh viên theo học các phân khoa chính trị, kinh doanh, sư phạm, khoa học.....nằm tại số 1 đường Phù Đổng Thiên Vương, ở góc Đinh Tiên Hoàng. Từ xa, có thể nhận thấy dấu hiệu của trường là cây thánh giá vươn cao.

Thật là một sự ngạc nhiên đến lạ lùng, Đà Lạt trước năm 1975 có độ 80.000 dân mà có đến 4 cơ sở giáo dục đại học: Viện đại học Đà Lạt, Đại học Chiến Tranh Chính Trị, Trường Võ Bị Quốc Gia. Phía giáo hội còn có Giáo Hoàng học viện Pio.

Ngoài ra còn 15 trường trung học đệ nhị cấp, và 56 trường tiểu học!

Chế độ quản đạo ở các tỉnh cao nguyên:

Kể từ khi nhà Nguyễn thống nhứt năm 1802, đất nước ta vẫn tiếp tục phân chia các đơn vị hành chánh khác tên gọi giữa miền núi và đồng bằng. Ở miền Bắc có phủ, huyện. Ở đồng bằng và châu ở miền núi. Cai trị mỗi châu có quan Lang (Thái ố Mường) và Tri Châu (Nùng ố Thổ). Đến thời Pháp thuộc, cao nguyên thuộc lãnh thổ Trung Kỳ, là đất của triều đình Huế, nhưng Pháp nắm hết mọi quyền hành. Bên cạnh các công sứ, đứng đầu mỗi tỉnh, triều đình bổ một người Việt làm quản đạo. Các tỉnh cao nguyên hình thành rất sớm:

- *Đồng Nai Thượng (1896), tỉnh lỵ tại Djiring.*
- *Kontoum (1907), tỉnh lỵ nằm bên bờ sông Dakla.*
- *Darlac, tỉnh lỵ là Ban Mê Thuột (1923)*

- Pleiku (1924).

Trong số các quản đạo do triều đình Huế bổ nhiệm cai trị cao nguyên, người ta còn nhớ các ông:Tôn Thất Hối, Tôn Thất Toại, Phạm Khắc Hòe, Trần Văn Lý....

Toại và Hối là con của Tôn Thất Hân, phụ chính đại thần của nhiều triều vua hồi đầu thế kỷ nầy. Tôn Thất Toại làm quản đạo ở Kontoum nhiều năm. Còn Tôn Thất Hối đầu tiên giữ chức quản đạo Djiring, rồi sau đổi lên làm quản đạo Darlac. Có thời gian Hối làm quản đạo tại Đà Lạt. Kế nhiệm cho Hối ở Đà Lạt là Phạm Khắc Hòe, cai trị từ năm 1940 - 44.

Tôn Thất Hối sinh trong một gia đình thế gia vọng tộc. Thân phụ là Tôn Thất Hân, quê quán tại Lạc Thú, Thừa Thiên (1854), thuở nhỏ theo học Quốc Tử Giám. Bắt đầu cuộc đời làm quan bằng chức tri huyện thuộc tỉnh Quảng Ngãi, Hân bò lần trên nấc thang danh vọng đến Thượng thư bộ Hình (1906). Năm 1917, Hân làm phụ chính đại thần, kiêm Cơ mật viện trưởng dưới triều Khải Định. Chính Tôn Thất Hân đề nghị với Pháp lưu đày hai cha con Thành Thái và Duy Tân.

Tháng 4 - 1943, Tôn Thất Hân ăn lễ thượng thọ (90), có đến 200 cháu tham dự. Năm sau (1944), Hân từ trần. Hối còn làm quản đạo ở Ban Mê Thuột, Tôn Thất Hối có nhiệm vụ trông coi khám đường tức nhà tù, giam giữ chính trị phạm do Pháp lập ra. Từ năm 1944 khám nầy có hơn 1000 tù, gồm nhiều người yêu nước, chống Pháp đủ mọi thành phần, đảng phái. Thời gian ấy, điều kiện sinh sống trong tù rất tồi tệ. Nhiều lần tù nhân biểu tình, tuyệt thực để phản đối. Khi Nhựt đảo chính Pháp (1945) Tôn Thất Hối được cử làm tỉnh trưởng Darlac. Sáu tháng sau, Nhựt đầu hàng. Chính quyền còn bỏ trống, Việt Minh thừa cơ hội đó chiếm chính quyền các tỉnh mà chúng rêu rao là "cướp chính quyền từ trong tay Nhựt và Pháp". Tôn Thất Hối bị Việt Minh bắt giam rồi giải ra Hà Tỉnh. Tại đây, chúng đem ông Hối ra xử trước tòa án nhân dân. Hối tự biện hộ cho biết trong thời gian làm quản đạo Ban Mê Thuột, đã có nhiều việc làm cải thiện đời sống tù chính trị

như: lập vườn rau, cung cấp rau tươi, lập xưởng mộc cho tù nhân học nghề. Ngoài ra, Hối còn cho biết cải thiện y tế, thêm nhiều thuốc men cho tù, gởi tù nhân đau ra bịnh viện khám. Cũng vì hồi đó Việt Minh quá ít, mà dân chúng chưa bị lừa bịp, nên Tôn Thất Hối được tha bổng. Năm 1935, Hối làm quản đạo Đà Lạt (?).

Tôi được một người cháu gọi Tôn Thất Hối bằng ông chú, là chị Tôn Nữ M. L. cho biết: "Năm 1935 hồ Xuân Hương bị ngăn lại và làm một cây cầu bắc ngang qua để vào chợ Hòa Bình. Cây cầu nầy hồi năm 1919 chỉ là một cái cống nhỏ. Dòng nước ở dưới cầu chảy qua ấp Ánh Sáng, để đổ vào thác Cam Ly. Vì cây cầu nầy được xây dựng dưới thời Tôn Thất Hối làm quản đạo, nên dân chúng quen gọi "Cầu Ông Đạo". Tôi còn nghe một nguồn tin khác cho biết vì cây cầu nầy nằm gần dinh quản Đạo, (chỗ khám đường trước năm 1975), nên dân chúng Đà Lạt quen gọi là "Cầu ông Đạo". Tôi không dám quả quyết thuyết nào đúng hơn. Trong buổi lễ chấm dứt chế độ Hoàng Triều Cương thổ ngày 24/3/55, tổ chức tại trước tòa hành chánh Kontum, với sự hiện diện của hàng ngàn đồng bào Thượng, Tôn Thất Hối đại diện quốc trưởng Bảo Đại đọc lời tuyên bố: "Tôi đại diện cho đức quốc trưởng Bảo Đại, long trọng tuyên bố kể từ khi Thế Tổ Cao Hoàng nhà Nguyễn lập quốc đến nay.....tới đây là chấm dứt chế độ hoàng triều cương thổ. Thay mặt hoàng tộc nhà Nguyễn, thay mặt quốc trưởng Bảo Đại, tôi xin từ giã đồng bào....."

Tất cả mấy ngàn đồng bào Thượng hiện diện đều im lặng xúc động, nhiều người không cầm được nước mắt. Sau đó, Tôn Thất Hối đem quà tặng cho đại diện mỗi sắc tộc một gói tiền, rồi bắt tay từ giã. (Những lời trên đây do ông Nguyễn Văn Liêm, nguyên Trưởng Ty Công An Kontum chứng kiến và kể lại với tác giả).

Một quản đạo Đà Lạt khác được nhắc tới khá nhiều là Phạm Khắc Hòe. Ông Hòe quê ở Nghệ Tỉnh, học trường Hành chánh Hà Nội, có vợ là một công chúa, được sự tin cậy của triều đình. Do bà vợ năn nỉ với Hoàng hậu Nam Phương, nên Hòe

được tiến cử làm quản đạo Đà Lạt. Thật sự Đà Lạt là nơi đất rộng, phì nhiêu, dân cư thưa thớt (vì sự hạn chế người Kinh lên lập nghiệp), nên vào năm 1942, Hòe có xin với Pháp chiếu cố một số gia đình nghèo khổ từ quê quán ông thuộc hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh lên đó lập nghiệp. Những người nầy đến đây chuyên canh rau cải, sống tập trung gọi là ấp Nghệ Tĩnh. Riêng ấp Hà Đông do tổng đốc Hoàng Trọng Phu, mộ dân miền Bắc lập ra năm 1938, theo lời yêu cầu của Pháp. Hoàng Trọng Phu (1872 - 1945) là con trai thứ của tổng đốc Hoàng Cao Khải, học trường thuộc địa Pháp. Lúc mới về nước, vì có cha đang làm quan, nên Phu chỉ làm thông ngôn cho vua Thành Thái ít tháng, rồi ra làm Án Sát tại một tỉnh Bắc Kỳ năm 1897. Lúc kế vị cha làm tổng đốc Hà Đông, Phu mộ dân các làng Quảng Hoa, Ngọc Hồi, Nghi Tăm.....là nơi chuyên trồng hoa để lên Đà Lạt canh tác theo lời yêu cầu của viên công sứ Đà Lạt. Từ năm 1938, chỉ có 7 gia đình lên lập nghiệp. Hồi khởi sự lập vườn hoa, Pháp có giúp đỡ bằng cách cho vay tiền của Quỷ tương trợ hỗ tương. Sau một năm, phân nửa bỏ Đà Lạt trở về quê quán vì trồng hoa không kết quả như ý muốn. Số còn lại tiếp tục trồng hành tây, củ cải, măng tây, artichaut, củ hành, cải bắp và đậu.....Từ năm 1941, ấp Hà Đông bắt đầu làm ăn phát đạt nhờ nghề trồng hoa và rau cải nầy. Cuối năm 1941, có tất cả 28 gia đình ở ấp Hà Đông, tổng số 100 nhân khẩu.

Ông Trần Văn Lý (1901 - ?) là một nhân vật có tiếng tăm ở miền Trung, quê ở Quảng Trị, tốt nghiệp cao đẳng hành chánh Hà Nội. Ra trường, ông Lý làm quan trong ngạch quan lại của Pháp, với chức tham tá tại Qui Nhơn. Sau đó, cũng như Phạm Khắc Hòe, do sự giới thiệu và giúp đỡ của Khâm sử Trung Kỳ, ông Lý trở lại ngạch quan lại Nam triều với chức Thương tá Trung Phước (Bình Định). Ông Lý giữ chức quản đạo Đà Lạt từ năm 1926 - 1935. Khi chức vụ này được Phám Khắc Hòe thay thế, ông Lý làm Ngự Tiền văn phòng cho Hoàng đế Bảo Đại. Sau khi Nhựt đảo chánh, ông Lý làm tổng đốc 4 tỉnh Nam Trung Việt. Đến tháng 8 - 1945, ông Lý bị Việt Minh bắt giam hai tuần tại Huế rồi thả ra. Năm 1951, ông Lý thay ông

Phan Văn Giáo làm thủ hiến Trung Việt. Năm 1967 cụ Trần Văn Lý có ra ứng cử tổng thống Việt Nam Cộng Hòa.

Vài nhân sĩ Thượng ở Đà Lạt:

Đà Lạt nguyên thủy là quê hương của người Thượng. Khi nói về Đà Lạt nhưng không nhắc qua vài tên tuổi lớn người Thượng thì thật là thiếu sót. Từ cuối năm 1920, Đà Lạt phát triển bề rộng lẫn chiều sâu, mà vài người Thượng đã đóng các vai trò quan trọng. Tại thung lũng Đa Nhim, có bộ tộc Churu (Chru) tuy dân số ít (độ 1500 người) nhưng được coi là bộ lạc tiến bộ nhứt ở cao nguyên Lâm Viên, vì lịch sử của họ có liên hệ với lịch sử người Chiêm Thành.

Là thị dân Đà Lạt, tôi chắc nhiều đồng hương còn nhớ con đường Ya Gut, nằm giữa đường Trần Bình Trọng và Hoàng Diệu, gần trung tâm y tế toàn khoa?

Theo Touneh Han Tho, thì Banahria Ya Gut được coi như lãnh tụ người Churu (Chru) nhiều thập niên đầu thế kỷ 20. Sinh năm 1870 tại một buôn làng thuộc vùng Đơn Dương ngày nay, Ya Gut kết hôn với một người chị bà con của thân phụ Han Tho. Ya Gut có một đứa con gái tên Ame Mabo, cho đến năm 1975, vẫn còn sống tại làng Diom, là quê hương của ông ta. Ông bà Ya Gut cũng có một người con trai làm trung úy trong quân đội viễn chinh Pháp. Ya Gut là một người có tâm hồn nghệ sĩ, một Nguyễn Du của người Churu, từng sáng tác nhiều thiên anh hùng ca cho dân tộc Churu. Tài năng ấy Ya Gut thừa hưởng của tổ tiên. Năm 1909, Pháp lập một đồn hành chánh tại Dran (Đơn Dương) và phong cho Ya Gut làm tri huyện, cai trị vùng nầy, giống như trường hợp tù trưởng có thế lực Khunjenob cai trị tại Ban Mê Thuột. Hồi đó Ya Gut đóng vai trò trung gian giao thiệp giữa Pháp và dân chúng. Ngoài chức vụ hành chính, Ya Gut còn đóng vai thẩm phán hòa giải các vụ xung đột, làm trọng tài giải quyết các cuộc tranh chấp của đồng bào ông ta. Theo Touneh Han Din, một người bà con với Han Tho, thì trong thời gian làm tri huyện ở Dran, nhiệm vụ căn bản của Ya Gut là chiêu mộ dân Thượng

làm phu đắp đường giao thông. Dân Thượng cũng bị bắt buộc phải khiêng cáng cho các viên chức Pháp, Việt và vợ con của họ. Đối với các bà vợ công chức Việt Nam, những người Thượng này gọi đùa rằng đó là các "bà đầm mũi tẹt."

Bắt đầu từ năm 1910, tại vùng cao nguyên, người Pháp ra lịnh bắt đồng bào Thượng tuổi từ 16 đến 60, đàn ông, mỗi năm phải làm sưu cho nhà nước 20 ngày không lương. Công việc rất nặng nhọc mà còn bị các giám thị người Pháp hay Việt đối xử bằng roi vọt, nên nhiều người tìm cách trốn tránh. Theo Touneh Han Din, cò hàng trăm gia đình sống ở buôn Diom bỏ trốn vào rừng để khỏi đi làm phu đắp đường. Theo Monseign Cassaigne khi đắp con đường từ Phan Thiết lên Di Linh, có hàng trăm phu người Thượng và hai kỹ sư Pháp bỏ mạng.

Một lãnh tụ khác là Touneh Han Đang, sinh năm 1880 tại Diom, trong một gia đình có 7 anh em. Ba mẹ là người thuộc chi tộc Banahria. Cũng như cha, thuở nhỏ Han Dang theo cha làm rẫy. Thời gian nhàn rỗi, cậu thường đi săn bắn thú rừng. Đến tuổi 15, Han Đang tháp tùng theo các thương nhân người Churu buôn chuyến từ Phan Rang lên Dran. Chuyến xuống họ đem mật ong, thịt rừng phơi khô, vài loại măng.....xuống Phan Rang đổi lấy muối, nước mắm, vải vóc. Là một thanh niên cường tráng, có chí tự lập, chỉ mấy năm sau Han Dang tự mình tổ chức các chuyến hàng riêng biệt. Tại Phan Rang có làng An Phước là nơi nổi tiếng văn vật của người Chàm, có trường tiểu học. Nhờ vậy Han Dang được theo học các môn Pháp, Việt và Chàm ngữ. Thấy việc học thích thú và có lợi, Han Dang rất tích cực trau giồi. Nhưng có một điều làm cho Han Dang lo lắng đó là cha mẹ cậu sợ cậu ở mãi dưới An Phương, sẽ lưu lạc rồi bỏ rơi ông bà. Vì thế ông bà thu xếp cho hai người anh lớn đang làm giáo viên, dạy kèm tiếng Việt và Chàm cho Han Dang tại nhà ở Diom. Hàng ngày, sau khi tập ca hát cùng với ban hợp ca trong hai giờ, Han Dang học kèm với anh, và sau đó, học võ với một võ sư người Việt.

Năm 1905, Pháp bắt đầu làm con đường từ Phan Rang lên Đà Lạt. Han Dang và cha đều bị bắt đi làm sưu. Thấy cha già

yếu, Han Dang tình nguyện làm việc cho cả hai người, nhưng lại từ chối khiêng cáng cho "các bà đầm mũi tẹt". Con đường từ Krong Pha lên Đà Lạt có nhiều dốc cao, mỗi ngày Han Dang chỉ mang vác vượt khoảng đường 15km thôi. Hàng hóa thường là những két rượu vang dành cho công chức Pháp ở Đà Lạt. Trong thời gian ấy, Han Dang dành dụm được một số tiền, bắt đầu mua ngà voi, mật ong ở Roglai đem xuống Phan Rang bán. Năm 1907, Han Dang có ý nghĩ sẽ cải tiến đời sống người Churu. Đầu tiên Han Dang yêu cầu một người đàn bà Chàm đến Đa Nhim dạy bộ lạc Churu dệt vải. Kế tiếp, Han Dang gởi cô em họ là Ba Cam xuống Phan Rang học kỹ thuật làm nồi đất nung. Khi trở về, Ba Cam bắt đầu làm toàn bộ nồi đất mới cho cả làng. Han Dang còn học được kỹ thuật cày ruộng: cày sâu và hiệu quả hơn. Có một điều không thành công lắm là bắt đàn bà Churu mặc quần thay vì mặc váy. Năm 1910, Han Dang được bổ làm lý trưởng Diom. Năm sau Pháp lập huyện Tân Khai, sau nầy gọi là Djiring và Han Dang trở thành thông ngôn cho Ya Gut. Đến năm 1919, tri huyện Ya Gut hưu trí và Han Dang được cử thay thế chức tri huyện của Ya Gut. Mãi đến ngày 22/2/1922, triều đình Huế (Khải Định) mới bổ Han Dang làm "Thổ huyện Tân Khai" và gọi là "tri huyện Mọi". Trong thời gian nầy, Han Dang đề nghị mở trường học ở Đa Nhim, bị công sứ Cunhac và quản đạo Trần Văn Lý phản đối với lý do "người Mọi không cần giáo dục, vì họ chỉ làm những việc nặng nhọc, không cần đến sự khéo léo". Dù thất bại, Han Dang không nản, tiếp tục tranh đấu để cải tiến mức sống của đồng bào ông. Năm 1922, người Pháp làm đường Sàigòn đi Đà Lạt qua ngả Bảo Lộc, cần nhiều phu người Thượng. Với tư cách tri huyện Mọi, Han Dang có bổn phận cung ứng dân phu, nhưng đồng thời cũng nhắc lại yêu sách mở trường học. Lần nầy có kết quả. Tại các buôn người Lat, người Chil, người Churu, bắt đầu có trường sơ cấp, nhưng mỗi trường chỉ có độ 10 học sinh. Cho đến năm 1927, quản đạo Trần Văn Lý liên tục bất đồng ý kiến với Han Dang, và bỏ qua các đề nghị của Han Dang về những cải cách nâng cao mức sống của đồng bào Thượng. Khi quản đạo Trần Văn Lý đi rồi,

tình hình người Thượng được cải thiện hơn: Han Dang tranh đấu để tỉnh cấp tiền bạc cho học sinh, tăng chương trình học lên 4 năm, và lúc ấy có 40 học sinh theo học. Những học trò giỏi, được gởi lên Đà Lạt sẽ ở trọ nhà Hàn Giang đi học. Những học sinh ưu tú sau khi tốt nghiệp sẽ được gởi đi Qui Nhơn học tiếp "Collège de Quinhơn".

Ngày 2/9/1925, toàn quyền Đông Dương ban tặng cho Han Dang huy chương Bắc Đẩu Bội Tinh. Theo Touneh Han Tho, trong khi khánh thành đường xe lửa từ Krong-Pha lên đèo Ngoạn Mục, công sứ Đồng Nai Thượng có ban cho Han Dang huy chương "Kim tiền hạng 3". Sau đó, Han Dang còn liên tiếp nhận được các huy chương Bắc Đẩu Bội Tinh (1929), mề đay Kim Khánh hạng 3 (1933).

Theo Touneh Han Tho, Han Dang tiếp tục tranh đấu để cải tiến mức sống của đồng bào Thượng quanh vùng Đà Lạt. Ông tranh đấu cho dân làm đường được lãnh lương cao hơn. Mỗi khi có những thắc mắc ông khiếu nại với các viên chức cao cấp Pháp tại Đà Lạt, nếu như không được giải quyết, không nản, ông làm đơn gởi lên hoàng đế Bảo Đại, thủ tướng Pháp Léon Blu, và cả tổng thống Pháp. Năm 1937, để phản đối viên công sứ Pháp lạm quyền, Han Dang từ quan, về làng Diom làm lãnh tụ cho bộ lạc của ông đến ngày mãn phần.

Djiring tuy ở gần, nhưng mãi đến năm 1927, mới có cha Cassaigne đến lập nhà truyền giáo. Hai năm sau, chính cha đã lập ra trại cùi để săn sóc cho những người bị chứng bịnh nan y nầy, tồn tại cho đến nay.

Nhớ lại Trường xưa

Bùi Đình Đạm - K1

DẪN NHẬP.

Thấm thoắt mà khóa Phan Bội Châu tức khóa 1 Trường Võ Bị Việt Nam đã ra đời trên nửa thế kỷ. Đây là khóa thứ nhất đào tạo Sỹ Quan cho QLVNCH khởi điểm cho 31 khóa sau này.

Do tình thế đòi hỏi cần có cán bộ Viêt Nam cho Quân Đội Quốc Gia, Trường Võ Bị đã được thành lập. Khóa Sỹ Quan đầu tiên đã khởi sự vào mùa Thu năm 1948 và mãn khóa vào mùa Hè năm sau với 53 Sỹ Quan tốt nghiệp trên tổng số 63 khóa sinh.

Là khóa thứ nhất nên trường ốc, ban giám đốc và ngay cả sỹ số khoá sinh đều rất khiêm nhường.

Người viết cố gắng ghi lại những gì còn nhớ lại sau 54 năm rời Trường Mẹ và căn cứ vào tài liệu trong Kỷ Yếu Hải Ngoại của Tổng Hội Cụu Sinh Viên Sỹ Quan, Trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam, xuất bản năm 1990.

TRƯỜNG ỐC.

Trường tọa lạc tại Đập Đá, cạnh thành phố thơ mộng Huế và chỉ cách cầu Trường Tiền trên một cây số. Đây là một doanh trại cũ của quân đội Pháp để lại, nằm ngay cạnh sông Hương, đối diện ở phía bên kia sông là chợ Đông Ba.

Trường chỉ vỏn vẹn có ba giãy nhà trệt lợp ngói dùng làm văn phòng ban Giám Đốc, nhà ngủ của khóa sinh, phòng

học và nhà ăn. Phía trước là sân trải xi măng có thể tập họp được chừng trên 200 người, ngay phía sau là sông Hương trở thành "hồ tắm đặc biệt" cho khóa sinh vào mùa Hè. Trường được bao bọc bởi bức tường gạch cao gần hai mét.

Nhà ăn còn được dùng như giảng đường mỗi khi có các buổi thuyết trình cho cho cả khóa và nơi tiếp đón quan khách đèn nói truyện với khóa sinh.

Viết đến đây, tôi nghĩ các anh em khóa 1 không có thể nào quên trong một buổi chiều Chúa Nhật, khóa sinh tuần trực đã quên hay lờ không tập họp sinh viên trước khi vào nhà ăn như mọi ngày.

Không dè, hôm đó, Trung Úy Peldedieu, Trung Đội Trưởng Trung 1 là Sỹ Quan tuần trực, lại có mặt trong trường nên bắt phạt bằng cách bắt tất cả khóa sinh đã bắt đầu ăn cơm tối hay mới ngồi vào bàn phải tập họp trước sân trường rồi phải chạy 5 vòng ngoài hàng rào nhà trường, lâu khoảng 45 phút.

SINH VIÊN SỸ QUAN

Khoá sinh được tuyển chọn tại Hanoi, Huế, Saigon, một số mới tốt ngiệp Trung Học, một số là Hạ Sỹ Quan trong Quân Đội Pháp, nên tuổi tác thay đổi từ 20 đến trên 30 tuổi, lập thành ba Trung Đội:

- Trung Đội 1: khóa sinh gốc miền Nam
- Trung Đội 2: khóa sinh gốc miền Trung
- Trung Đội 3: khóa sinh gốc miền Bắc

Đối với các khóa sinh miền Nam và miền Bắc, vào dịp cuối tuần hay các ngày lễ, đây là dịp tốt để tìm hiểu về xứ Huế, thăm viếng Hoàng Cung và các lăng tẩm Vua Chúa nhà Nguyễn và "ngắm nhìn" các thiếu nữ sinh đẹp, thướt tha dưới tà áo đủ mầu, thường che dấu khuôn mặt sinh tươi dưới chiếc nón lá bài thơ!

Một số khóa sinh, sinh quán miền Trung hay trước đây

phục vụ ngay tại Huế có gia đình (một số khóa sinh đã có gia đình) hay bạn gái đến đón người yêu ngay tại cổng trường vào dịp cuối tuần. Người viết không rõ sau này, có bao nhiêu CSV/SQ khóa 1, gốc miền Bắc và miền Nam lấy vợ miền Trung?

BAN GIÁM ĐỐC.

Ban Giám Đốc Trường gồm có Chỉ Huy Trưởng, Trung Tá; Chỉ Huy Phó kiêm Tham Mưu Trưởng, Đại Úy; ba Trung Úy là Trung Đội Trưởng coi ba trung đội. Nhân viên văn phòng: vỏn vên có Chuẩn Úy Lục Sỹ Mãn và Thượng Sĩ Do (người Pháp) . Tất cả các Sỹ Quan và Hạ Sĩ Quan trên đều thuộc Quân Đội Pháp biệt phái sang nhà trường.

Các Sỹ Quan Trung Đội Trưởng phụ trách giảng dạy hầu hết các môn về chiến thuật, vũ khí vv...; nơi thực tập về chiến thuật, tác xạ ... được thực hiện trong các vùng phụ cận thành phố Huế như núi Tam Thai (An Cựu), Ba Đồn, Vĩ Dạ, Mang Cá, Vân Thắng, Phú Bài.

Riêng các môn có tính cách chuyên môn như Công Binh, Pháp Binh, Thiết Giáp vv...thì do các Sỹ Quan Pháp ở bên ngoài gửi đến trường phụ trách. Ngoài ra còn có các Giáo Sư hay nhân viên cao cấp của phủ Thủ Hiến miền Trung trình bầy các đề tái có tính cách tổng quát. Thêm vào đó, trong khóa học, Thủ Hiến miền Trung Phan Văn Giáo là vị cao cấp nhất của chính phủ tại địa phương thình thoảng viếng thăm hay nói chuyện với khóa sinh. Ngôn ngữ dùng trong lớp học là Pháp ngữ.

Cùng cần nói thêm, váo thời kỳ đó, đứng đầu việc cai trị miền Bắc và miền Trung là Thủ Hiến có quyền hành rất rộng rãi có thể ví như Thống Đốc tại các Tiểu Bang Hoa Kỳ. Về sau này dưới thời Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng Hòa, vai trò Thủ Hiến đươc thay thế bởi vị Đại Biểu Chính Phủ mà quyền hành không rộng rãi như trước.

Trong thời thời gian Trường Võ Bị còn ở Huế (khóa 1 và khóa 2), mọi thỉnh nguyện của trường chỉ cần chuyển đến vị

Thủ Hiến miền Trung để vị này cứu xét và trình lên Quốc Trưởng Bảo Đại nếu cần thiết.

LỄ MÃN KHÓA.

Nhập học mùa Thu, ra trường vào mùa Hạ sau gần chín tháng luyện tập cấp tốc tại Cố Đô Huế.

Quân phục trong buổi lễ mãn khóa là "Quân Phục số hai" mầu kaki, cà vạt đen chứ không sang trọng như quân phục Đại Lễ của các khóa sau này tại Đalat. Thủ Hiến miền Trung Phan Văn Giáo chủ tọa lễ mãn khóa thay thế Quốc Trưởng Bảo Đại.

Nói đến quân phục, người viết cón nhớ sau khi nhập học được được vài tuần lễ thì thời tiết bắt đầu lạnh nên ban giám đốc phải xin cấp phát cho khóa sinh hai miền Nam, Bắc "áo lạnh quân nhu" nhưng có cái thì quá rộng, có chiếc lại quá chật nên chỉ cón có cách là đổi cho nhau!

Dù là khóa đầu tiên, được tổ chức cấp tốc trong các điều kiện thiếu thốn nhưng khóa 1 rất hãnh diện lưu lại cho các khóa đàn em truyền thống mãn khóa được áp dụng cho đến năm 1975 khi CS cưỡng chiếm miền Nam. Đó là LỄ KHAI CUNG và KỊCH ĐỐNG ĐA. Hy vọng sau này khi Tự Do, Dân Chủ được tái lập tại quê hương, trường đào tạo Sỹ Quan tương lai sẽ còn áp dụng truyền thống mãn khóa nói trên.

a) Lễ Khai Cung.

Dựa theo truyền thống của dân tộc, qua câu "Tang bồng hồ thỉ Nam Nhi chí" , hoặc "Làm Trai cho đáng thân Trai, lên Đông, Đông tĩnh, xuống Đoài, Đoài yên", nên Cung và Tên được chọn làm tiêu biểu cho tinh thần trường Võ Bị.

Trong lễ mãn khóa, tân Sỹ Quan thủ khoa làm lễ bắn 4 mùi tên về 4 hướng, nói lên chí khí của của người trai Việt quyết tâm tung hoành khắp 4 phương để chiến đấu chống xâm lăng , bảo vệ sơn hà.

Ngoài Cung và Tên, vị Quốc Trưởng hay vị đại diện còn

trao Kiếm vì Kiếm biểu tượng cho sự chỉ huy.

b) Kịch Đống Đa.

Kịch Đống Đa được chọn làm vở kịch truyền thống cho hhóa 1 và các khóa tiếp. Vở kịch này nhắm mục đích đề cao tinh thần bất khuất của Dân Tộc Việt cũng như tài năng và chiến thuật, chiến lược tuyệt vời của vua Quang Trung Nguyễn Huệ.

BỔ NHẬM.

Vì lá khóa đầu tiên, nên sự phân phối tân Sỹ Quan căn cứ vào nhu cầu của ba miền đã cung cấp sinh viên Sỹ Quan. Vì vậy nên tân Sỹ Quan ở miền nào trổ về miền đó: các Sỹ Quan miền Bắc được bổ nhậm về Đệ Tam Quân Khu (Hanoi), các Sỹ Quan miền Trung về Đệ Nhị Quan Khu (Huế), và Sỹ Quan miền Nam về Đệ Nhất Quân Khu (Saigon) sau này trở thành Quân Đoàn III và Quân Đoàn IV.

Khoảng hai năm sau khi ra trường, hai cựu SVSQ Thản và Liêm thuộc Trung Đội 3 đã hy sinh tại chiến trường miền Bắc. Cả hai là Sỹ Quan xuất sắc, có nhiều hy vọng là nếu còn sống, thế nào cũng trở thành Sỹ Quan cao cấp trong QLVNCH.

Thản là con đầu lòng của Đại Úy Yến, nguyên thuộc quân đội Pháp chuyển qua Quân Đội Việt Nam, sau này về hưu với cấp bậc Đại Ta.

Vào thời kỳ này, Đại Úy trong Quân Đội Việt Nam rất ít . Riêng về Thiếu Tá , cả miền Bắc chỉ có Thiết Tá Thụ, Tiểu Đoàn Trưởng tiểu đoàn Việt Nam đầu tiên.. Tất cả tân Sỹ Quan Trong Đội 3 đều được bổ nhậm về tiểu đoàn này làm Trung Đội Trưởng kiêm Đại Đội Phó vì trong mỗi đại đội chỉ có một Trung Úy hay Đại Úy là Đại Đội Trưởng.

TÊN KHÓA.

Khi gần mãn khóa, 63 khóa sinh họp bàn nhiều lần và chọn tên khóa là Nguyễn Huệ nhưng vị Thủ Hiến hồi đó cho

ý kiến là Quốc Trưởng Bảo Đại là người có sáng kiến thiết lập trường Võ Bị và đặc biệt săn sóc, theo dõi sinh hoạt của sinh viên Sỹ Quan. Vị Thủ Hiến đề nghị nên chọn tên khóa là Bảo Đại .

Sau nhiều lần tham khảo ý kiến của ban đại diện sinh viên với vị Thủ Hiến qua sự trung gian của vị Giám Đóc nhà trường, khóa 1 đành chấp nhận tên khóa tiên khởi là Bảo Đại. Sau những biến đổi thời cuộc, một số cựu SVSQ đại diện khóa 1 họp mặt tại Saigon và quyết định đổi tên khóa là Phan Bội Châu.

KHÓA I Ở HẢI NGOẠI.

Số cựu SVSQ khóa1 tị nạn tại hải ngoại chỉ cỡ 11 người tại Pháp, Gia Nã Đại và Hoa Kỳ; cho đến nay ba vị đã qua đời.

Sau 26 năm phục vụ quân đội(1949-1975), khóa 1 cung cấp cho quân đội 8 TL trong đó có một số tham gia chính quyền sau năm 1963 gồm có một Tổng Thống, hai Nghị Sĩ Thượng Viện và hai Tổng Trưởng Quốc Phòng.

Ngoài ra, khóa 1 còn cống hiến cho Trường Mẹ ba Chỉ Huy Trưởng: CSVSQ Nguyễn Văn Chuân(1954), Nguyễn Văn Thiệu hai nhiệm kỳ(3/1955-7/1957 & 7/1958-2/1960) và Trần Văn Trung (1963-1964).

THAY LỜI KẾT.

Trường Mẹ đã cung cấp cho QLVNCH gần mười ngàn Sỹ Quan, toàn thể cựu SVSQ từ khóa 1 cho đến khóa 31 và ba khóa phụ đã cùng nhau vì nghĩa vụ lên đường thi hành bổn phận của người trai thời loạn. Một số đã đền nợ nước đang an nghỉ trong lòng đất Mẹ, số còn lại dù ở quê nhà hay tị nạn nơi quê người, đất khách mong mỏi còn có ngày hoàn tất trách nhiệm dở dang để cùng 80 triệu đồng bào đem lại Tự Do, Dân Chủ cho quê hương Việt Nam yêu dấu.

Múa Thu 2003

Bùi Đình Đạm, K1

Bước đầu quân ngũ ....

Lâm Quang Thi – K3

Trường Võ Bị Liên Quân nằm trên một ngọn đồi nhỏ cách xa trung tâm thành phố vào khoảng 5 cây số về phía bắc, gần làng Chi Lăng. Trường được bao bọc về phía đông bởi nông trại Farraut (mà người chủ, một người Pháp tên Farraut, là một trong những người định cư đầu tiên ở ĐàLạt) và một cái hồ nhỏ với cái tên thơ mộng "Hồ than Thở" (Lac des Soupirs). Cạnh phía nam là Bệnh Viện Catroux (lấy tên một Toàn Quyền Pháp), một bệnh viện săn sóc phần lớn cho binh sĩ Pháp dưỡng bệnh. Phía bắc và phía tây bắc là những đồi thoai thoải che đậy một phần bởi các rừng thông. Khu này dùng để thực tập tác xạ và thao dược.

Trường ốc thì gồm có một số nhà gỗ vừa được xây cất dùng làm các phòng học, chỗ ngủ cho sinh viên sĩ quan, một phòng ăn, một thể dục đường, một trung tâm giải trí và một toà nhà hành chánh chứa bộ tham mưu và nhân viên giảng huấn. Về sau, trường được khuếch trương dưới thời ông Diệm và các chánh phủ kế tiếp để trở thành một quân trường hiện đại với phòng thí nghiệm và một thư viện tối tân. Tuy nhiên năm 1950, trường này chỉ là một cơ sở quân sự không cầu kỳ dùng để huấn luyện cấp chỉ huy đơn vị nhỏ của một quân đội quốc gia vừa được thành lập. Tuy nhiên, những dẫy núi xinh đẹp, những rừng thông, hồ và thung lũng xanh tươi bao bọc xung quanh đã thừa sức để bù lại cái nếp khắc khổ của trường.

Chỉ Huy Trưởng trường là Trung Tà Gribius, một sĩ quan Pháp có nhiều huy chương, (Gribius về sau lên tới cấp bực trung tướng và chỉ huy một quân đoàn Pháp tại Đức.) Phần lớn

tham mưu và huấn luyện viên là người Pháp. Khóa đầu tiên của Trường Quân Sự Liên Quân gồm có 139 sinh viên sĩ quan. Vào khoảng một phần tư của khóa gồm những hạ sĩ quan trước kia phục vụ trong quân đội Pháp. Phần lớn họ có kinh nghiệm chiến trường; một số được ân thưởng huân chương cao quý Chiến Công Bội Tinh (Croix de Guerre) Pháp cùng những huy chương uy tín khác.

Đoàn sinh viên được chia ra làm sáu lữ đoàn. Lúc đầu, tất cả các lữ đoàn trưởng đều là người Pháp. Tuy nhiên, trong năm học, có hai sĩ quan Việt Nam được đề cử giư chứ vụ lữ đoàn trưởng. Sáu lữ đoàn hợp lại thành một sư đoàn. Chỉ huy trưởng sư đoàn là một viên đại úy tên là De Buissonnière, một sĩ quan thiết giáp xuất thân từ một gia đình quý tộc. (Có một truyền thống trong quân đội Pháp là phần lớn sĩ quan thuộc quý tộc Pháp lựa phục vụ trong nghành thiết giáp, cũng không khác tổ tiên của họ đã lập nhiều chiến công trong ngành kỵ mã Pháp khi xưa.)

Một chuyện ngẫu nhiên là anh Thơ và tôi cùng được thuyên chuyển về Lữ Đoàn 2. Trung Úy Bonneau, lữ đoàn trưởng, là sản phẩm tiêu biểu của Trường Quân Sự Saint-Cyr, trường này huấn luyện sĩ quan hiện dịch cho quân đội Pháp. Là một người rất thể thao, với mái tóc hớt ngắn, Trung úy Bonneau rất khắc khe đối với kỷ luật và sự trình diện về thể chất. Ông ta thường nói rằng một sĩ quan phải tỏ ra tao nhã về vật chất vẫn tinh thần. Đối với chúng tôi, ông ta biểu hiệu hình ảnh một sĩ quan gương mẫu trong quân đội. Cũng vì ông Bonneau chơi bóng rổ ở Saint-Cyr nên ông ta được chỉ định làm huấn luyện viên cho hội bóng rổ của trường mà anh Thơ và tôi đều là thành viên. Chúng tôi thường tranh với hội bóng rổ của trường Lycée Yersin và Trường Thiếu Sinh Quân (École des Enfants de Troupes), trường này dạy con của các chiến binh Pháp để trở thành Hạ Sĩ Quan trong quân đội Pháp. Giữa khoá học, Trung Úy Bonneau xin thuyên chuyển đến một đơn vị chiến đấu và bị tử thương trong khi chỉ huy phòng thủ một đồn ở Châu Thổ Sông Hồng Hà. Người ta ước lượng rằng nước Pháp mất vào

khoảng một khoá Saint-Cyr mỗi năm trong cuộc Chiến Tranh Đông Dương.

Thay thế Trung úy Bonneau là Thiếu Úy Nguyễn Văn Bích, lúc trước là một hạ sĩ quan nhảy dù trong quân đội Pháp ở Bắc Việt. Ở Trường Võ Bị Liên Quân, tất cả các lớp đều giảng dạy bằng tiếng Pháp và tài liệu huấn luyện được gởi thẳng từ Trường Saint-Cyr. Ngoài môn thể dục thể thao và cơ bản thao diễn hàng ngày, chúng tôi học kỷ luật quân đội, vũ khí, chiến thuật các đôn vị nhỏ, địa hình và truyền tin. Chúng tôi cũng nghe thuyết trình về xử dụng các binh chủng trên chiến trường. Cũng như ở các quân trường khác, chúng tôi được làm quen với kỷ luật quân đội qua một thời kỳ thử thách thể xác lẫn tinh thần; trong thời gian này, chúng tôi bị hành xác ở mọi cơ hội để thử nghiệm khả năng chịu đựng áp lực nặng nề trong điều kiện chiến đấu. Sinh viên sĩ quan West Point gọi thời gian này là "Trại lính của các cầm thú" (Beasts Barracks). Chúng tôi gọi thàng đầu của cuộc đời sinh viên sĩ quan là thời kỳ "Lột Xác", trong đó chúng tôi biến đổi nhanh chống thành một binh sĩ có nhiệm vụ, thể theo luật hành xử quân sự Pháp, "tuân hành lệnh không do dự và than thở".

Sau khi chúng tôi vượt qua khỏi thời gian thử thách này, chúng tôi được phép nghỉ cuối tuần ngoài thành phố ĐàLat. Chúng tôi lợi dụng sự tự do mới mẻ nầy để thưởng thức vẻ đẹp và tánh cách quý phái của nơi nghỉ mát có một không hai này và thưởng thức các món ăn Pháp tuyệt vời hoặc chỉ đi theo các nàng con gái má đỏ của trường Công Giáo nổi tiếng Couvent des Oiseaux. Tôi thường nghỉ những ngày cuối tuần ở một trại săn bằng gỗ của người chị của một người bạn cùng phòng. Người chồng của bà là một bác sĩ quân y và ngôi nhà nầy dùng như chỗ nghỉ mát và trại săn. Nhà nầy ở vào khoảng 10 cây số phía nam ĐàLạt giữa một rừng thông. Chúng tôi thường đến đó vào chiều thứ bảy sau cuộc thanh tra buổi sáng, và trở về trường tối chúa nhật, da đen nắng, thoải mái và sẵn sàng cho một tuần đầy gian nan trước mặt.

Trong thời gian nầy xảy ra một biến cố đến nay vẫn còn

ghi dấu trong tâm tư tôi. Một buổi chiều chúa nhật nọ, hai sinh viên sĩ quan bị một nhóm binh sĩ người Sénégalais đả thương trên một chiếc xe bus trên đường trở về trường. Ngày hôm đó tôi tình cờ giữ chức vụ Trung Sĩ Tuần Sự (Sergent de Semaine.) Hạ sĩ quan tuần sự chịu trách nhiệm về kỷ luật trong nội bộ đoàn sinh viên sĩ quan và báo cáo thẳng lên Sĩ Quan Tuần Sự (Officier de Semaine) mọi vi phạm an ninh hoặc kỷ luật xảy ra trong tuần. Với tư cách là hạ sĩ quan tuần sự, tôi triệu tập một cuộc họp khẩn cấp của các đại diện sáu lữ đoàn để bàn thảo thế hành động.

Sau một cuộc bàn cãi đầy xúc động, chúng tôi đồng tâm quyết định toàn thể Sư Đoàn Sinh Viên Sĩ Quan đi đến Văn Phòng của Vua Bảo Đại để phản đối. Vì lẽ đó, tôi ra lệnh cho toàn thể Sư Đoàn tập hợp với quân phục dạo phố và theo hàng bốn và dưới quyền chỉ huy của tôi, các sinh viên sĩ quan vượt năm cây số để đến trụ sở của văn phòng dân chính của Vua Bảo Đại. Tôi cùng các đại diện của sáu lữ đoàn được ông Nguyễn Đệ, Chánh Văn Phòng của Vua Bảo Đại, tiếp đón. Ông Nguyễn Đệ hứa sẽ yêu cầu chánh quyền Pháp trừng phạt các binh sĩ có dính líu trong vụ hành hung vừa kể và trong tương lai các binh sĩ người Sénégalais không được phép dưỡng bệnh ở ĐàLạt. Vì những yêu cầu chúng tôi được thỏa mãn, tôi cho lệnh Sư đoàn trở về trại.

Lẽ tất nhiên, Trung Tá Gribius và Đại Úy de Buissionnière đang chờ chúng tôi ở trường; Tôi được lệnh lên trình diện ông chỉ huy trưởng ngay tức khắc. Tôi chấp nhận mọi trách nhiệm của hành động của Sư Đoàn. Trung Tá Gribius lấy làm giận dữ , ông ta quyết định phạt tôi 15 ngày trọng cấm và tôi bị xử cấm cố. Điều nầy có nghĩa là tôi phải bị giam trong một căn phòng nhỏ sau ngoài giờ làm việc, trong vòng mười lăm ngày, và hình phạt nầy sẽ được ghi vào hồ sơ chính thức của tôi và sẽ ảnh hưởng đến điểm ra trường của tôi.

Một thời gian ngắn sau biến cố nói trên, nhà trường chỉ thị mỗi lữ đoàn phải bầu một người đại diện, người nầy sẽ là phát ngôn viên chánh thức của lữ đoàn. Tôi được đồng thanh đề cử

Đại Diện cho Lữ Đoàn 2 và về sau cho tất cả Sư Đoàn. Một lần nữa, vì một sự ngẫu nhiên, anh Thơ được đề cử thay thế tôi trong chức vụ Đại Diện cho Lữ Đoàn 2. Một thời gian ngắn sau các cuộc bầu cử nói trên, Trung Tá Gribius mời các đại diện Sư Đoàn và lữ đoàn đến ăn tối ở tư thất của ông. Ông ta tỏ ra rất lịch sự và không hề nhắc đến biến cố vừa qua.

Giữa khóa học, chúng tôi được phép một tuần lễ để về vui Tết với gia đình. Anh Thơ và tôi quyết định về Bạc Liêu để nghỉ cái phép đầu tiên trong quân đội. Một vài tuần trước đó, trường tổ chức một buổi lễ trang nghiêm trong đó chúng tôi được gắn cầu vai mang chữ Hy Lạp alpha, có nghĩa là chúng tôi được chánh thức nhìn nhận như là "sinh viên sĩ quan" hay là, theo danh từ Pháp, "hy-vọng trở thành" (aspirant) sĩ quan.

Thời gian chót của khoá học dành phần lớn cho thực tập và thao dược (phục kích, biệt kích, tấn công, phòng thủ). Có nhiều khi chúng tôi thực tập nhiều tuần lễ ở ngoài bãi tập hoặc đi thăm tìm hiểu các binh chủng và binh sở.

Vào lúc gần mãn khoá, chúng tôi được tin Việt Minh nhận một số gia tăng viện trợ quân sự thẳng từ chế độ Cộng Sản mới ở Trung Hoa. Kể từ ngãy quân đội quốc gia của Tưởng Giới Thạch bị lực lượng Cộng Sản của Mao Trạch Đông đánh bại và di tản ra hòn đảo Đài Loan hai năm trước đó, biên giới Hoa-Việt không còn được kiểm soát. Tin tức tình báo cho thấy rằng Trung Cộng đã chuyển cho Việt Minh vũ khí tối tân do Hoa Kỳ viện trợ cho Quân Đội Quốc Gia Trung Hoa, kể cả súng pháo binh. Với sự gia tăng viện trợ quân sự từ khối Cộng Sản, Việt Minh đã có khả năng thành lập những sư đoàn chánh quy và vào đầu năm 1951, những sư đoàn nầy đã sẵn sàng tham gia vào những cuộc hành quân tấn công giới hạn. Trong lúc đó, lực lượng Pháp, dưới áp lực nặng nề, đang rút lui khỏi vùng biên giới Cao Bằng-Lạng Sơn để tập trung về phòng thủ vùng phì nhiêu và đông dân cư ở Châu Thổ Sông Hồng Hà. Vì lý do đó, người ta tiên đoán chiến tranh sẽ gia tăng cường độ và sẽ tiến gần đến Hànội và các thị trấn. Con số thương vong, dân sự cũng như quân đội, sẽ gia tăng bội phần trong một

tương lai không xa lắm. Cũng trong thời gian này Hoa Kỳ, quyết tâm ngăn chận Cộng Sản ở Á Châu, bắt đầu viện trợ tài chánh và quân sự cho Quân đội Viên Chinh Pháp ở Đông Dương. Trong lúc đó thì tình quân sự ở Triều Tiên không có vẻ gì khích lệ. Sau khi chiến tranh bùng nổ vào giữa tháng Sáu năm trước, Lực Lượng Đồng Minh bị nhiều thất bại quan trọng và phải rút về cố thủ Pusan ở mõm cực nam bán đảo Triều Tiên. Mặc dầu cuộc đổ bộ táo bạo của Tướng Douglas MacArthur ở Inchon tháng Chín, 1950 cho phép Lực Lượng Liên Hiệp Quốc tái chiếm thủ đô Seoul và gây thiệt hại nặng nề cho Quân Đội Bắc Hàn, điều nầy đã khiến cho Quân Đội Trung Cộng vượt biên giới Triều Tiên tháng Giêng 1951 và tấn công đại quy mô Lực Lượng Liên Hiệp Quốc, và buộc lực lượng nầy phải lui binh trên tất cả mặt trận. Tháng Ba, tân tư lệnh lực lượng Liên Hiệp Quốc, Trung Tướng Matthew Ridgway, lại giải phóng Seoul, nhưng ba tháng trước khi chúng tôi mãn khoá, tháng Tư, 1951, Tướng MacArthur bị cách chức bởi tổng Thống Truman và tình hình ở bán đảo Triều Tiên rơi vào trong thế giằng co.

Kể từ ngày Đệ Nhị Thế Chiến chấm dứt, Cộng Sản quốc tế lang tràn vùng Đông Nam Á như một ngọn lửa rừng không thể dặp tắt được. Tôi còn quá trẻ để hiểu thấu những sự phức tạp của chính trị quốc tế. Tuy nhiên, có đều hiển nhiên là những sự thất bại quân sự của Pháp ở những vùng biên giới Hoa-Việt, phong trào phản loạn càng ngày càng gia tăng ở Mã Lai và Phi Luật Tân và sự xâm chiếm Nam Hàn của Cộng Sản, tiếp theo sự chiếm đống lục địa Trung Hoa bởi quân đội nông dân chiến thắng của Mao Trạch Đông, dường như xác nhận sự thành công của các cuộc chiến tranh giải phóng ở các quốc gia Đệ Tam do Nga Sô yểm trợ. Những biến cố nầy hình như cũng chứng minh thuyết "domino" mới. Dù sau, đó là một thời gian đầy bối rối đối với một sĩ quan tương lai trong một nước đang phát triển phải đương đầu với phong trào dấy loạn Cộng Sản trong nước. Không cần phải là một nhân tài mới có thể tiên đoán một tương lai đen tối cho xứ sở và những thời gian

đầy gian nguy cho quân đội trẻ trung của xứ nầy.

Một tuần lễ trước ngày mãn khoá, chúng tôi được lựa quân binh chủng, căn cứ trên điểm ra trường. Mặc dầu bị 15 ngày trọng cấm vì đã chỉ huy cuộc xuất trại bất hợp pháp của Sư Đoàn Sinh Viên Sĩ Quan và kém điểm về tác xạ, tôi được sấp hạng 12. Tôi quyết định chọn ngành pháo binh vì đó là một binh chủng mới mẻ trong Quân Đội Việt Nam và do đó có nhiều cơ hội để tiến thân. Trong Quân Đội Pháp, thiết giáp được xem như binh chủng quý phái (arme noble) và pháo binh được xem như binh chủng thông thái (arme savante); và phần đông các sĩ quan tốt nghiệp trường quân sự ưu tú Ecole Polytechnique của Pháp lựa chọn trở thành pháo thủ. Dù thế nào đi nữa, chính Nã phá luân cũng là một pháo thủ và ông đã trở thành một trong những danh tướng nổi tiếng nhứt của lịch sử. Anh Thơ, không do dự, lựa binh chủng quý phái; anh đã mong muốn trở thành một kỵ binh trước khi vào Trường Liên Quân.

Chúng tôi mãn khóa tháng Bảy, 1951. Buổi lễ được Vua Bảo Đại chủ tọa. Sau bài diễn văn thông thường trong đó ông chỉ thị chúng tôi phục vụ xứ sở trong danh dư, ông gắn lon thiếu úy tượng trưng cho thủ khoa Bùi Dzinh. Những sinh viên sĩ quan còn lại nhận cấp bực mới do các sĩ quan huấn luyện viên của trường. Tôi lúc đó 19 tuổi và rất hãnh diện về thành tích của mình. Tôi quyết định quên đi chuyện chiến tranh để cố hưởng, trong chốc lát, địa vị mới của tôi như là một sĩ quan trong Quân Đội Quốc Gia.

** Đa Hiệu xin phép trích một đoạn liên quan đến việc thụ huấn của Khóa 3 tại TVB/ Liên Quân Đà Lạt, từ bản dịch quyển hồi ký của N/T Lâm Quang Thi, tựa đề The Twenty – Five -Year Century do viện Đại Học University of North Texas phát hành năm 2002. Được biết dịch phẩm Hai Mươi Lăm Năm Thế Kỷ dự trù xuất bản trong năm tới*